CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex (HSX: PIT)

Bán lẻ chung

FireAnt

Ngày 29/12/2023	5,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-20.3%	-13.8%	15.8%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	2.86 (Baa2) Cảnh báo

2023		
DT thuần	709 *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 83.0 ▼ 10.5%

2023		
LN sau thuế	-8.95 *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 12.1 ▼ 383%

Tỷ suất lợi nhuận

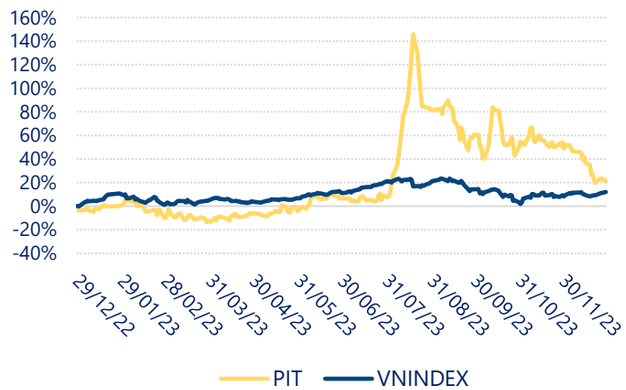

Z - Score

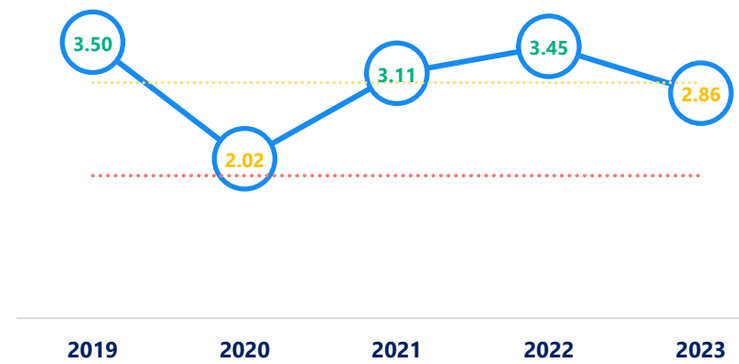

(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT

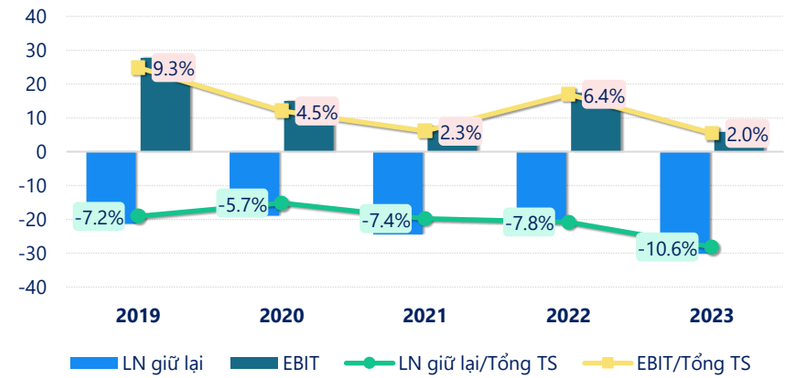

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

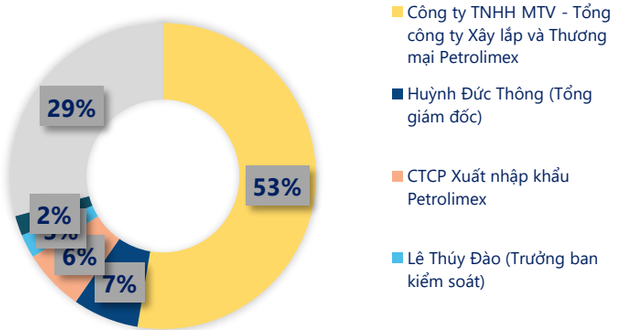

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS

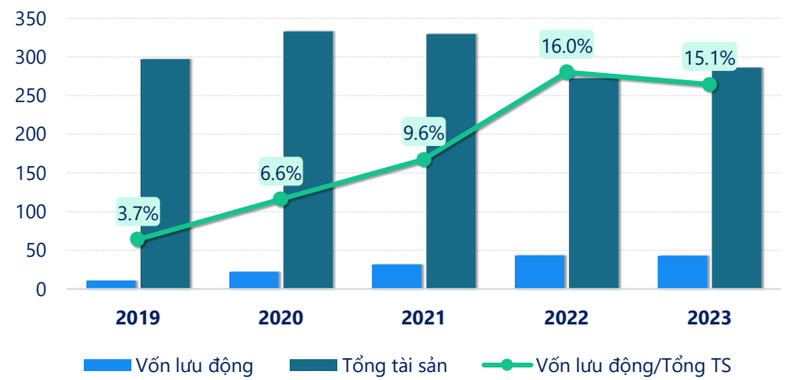

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

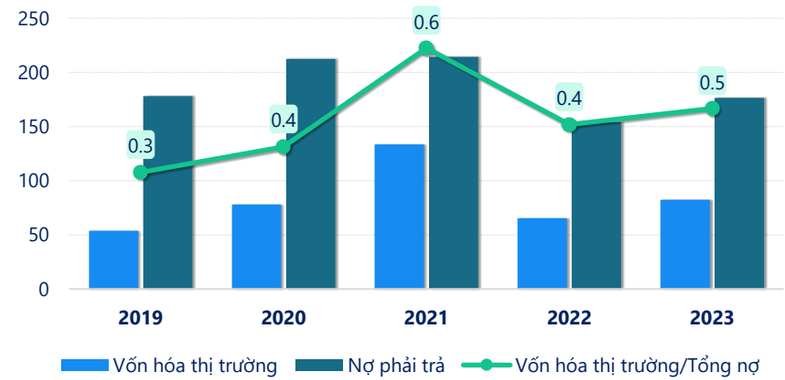

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex (HSX: PIT)

Kết quả kinh doanh

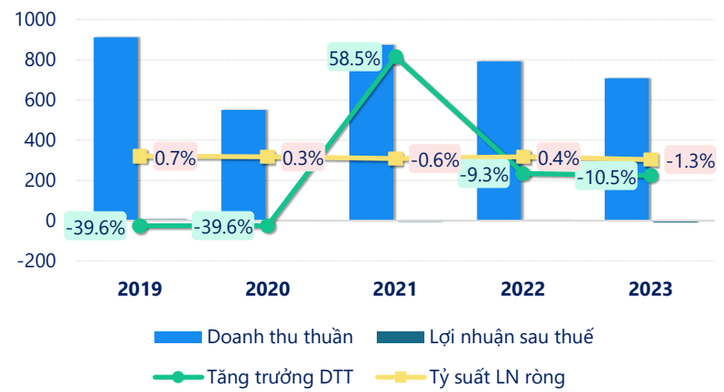

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí

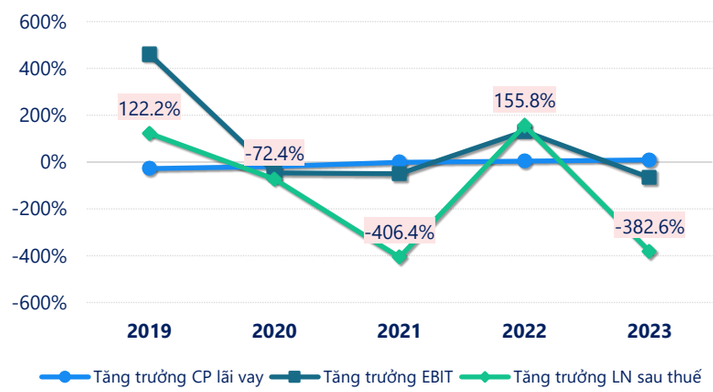

(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS

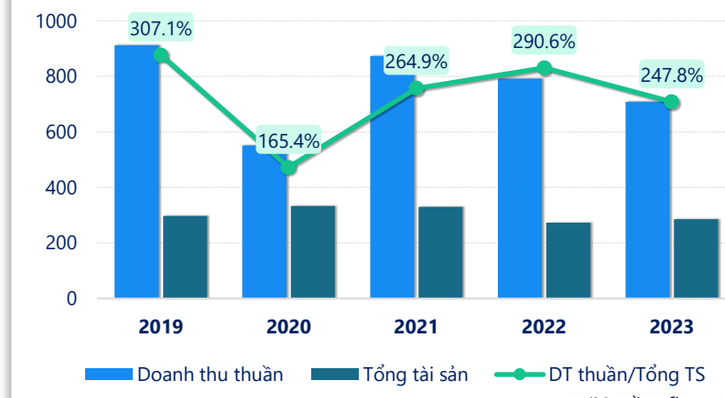

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận

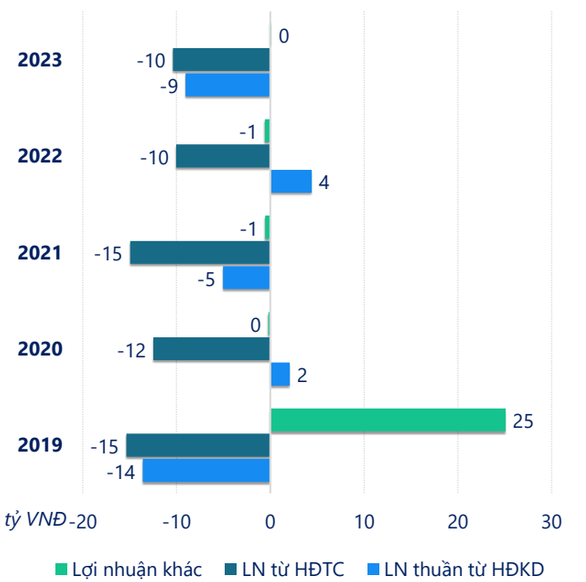

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí

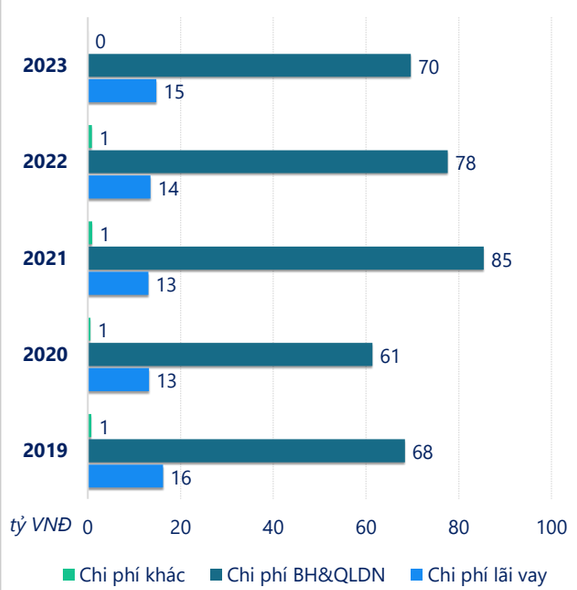

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

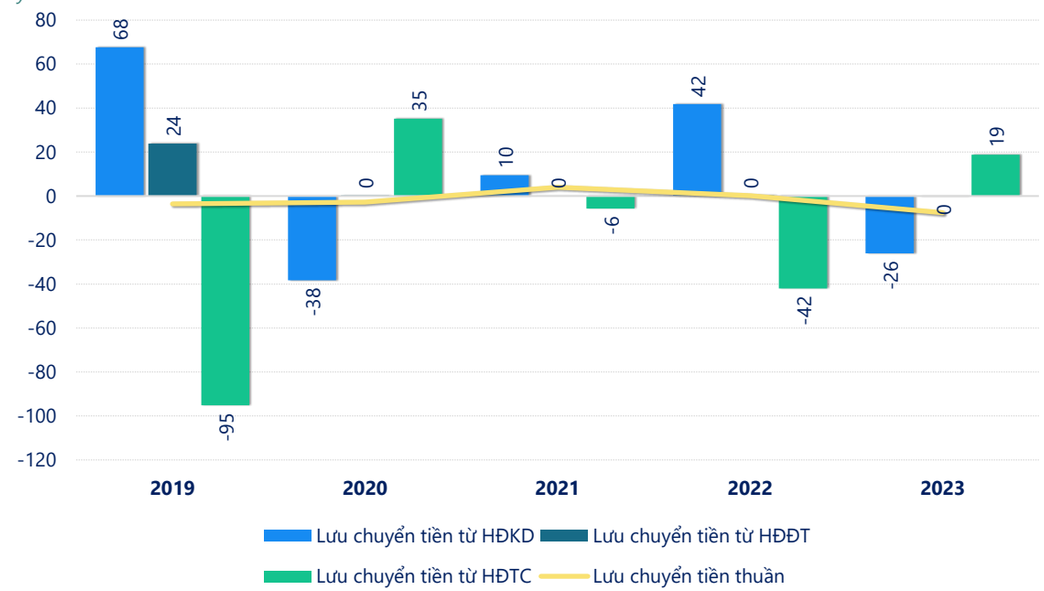

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**286**	**272**	**4.9%**
Tài sản ngắn hạn	217	195	11.3%
Tiền và tương đương tiền	1.74	9.32	-81.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải thu ngắn hạn	53.9	50.0	7.7%
Hàng tồn kho	101	87.0	15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	56.9	44.8	27.1%
Tài sản dài hạn	**68.8**	**77.3**	**-11.1%**
Phải thu dài hạn	0.61	0.60	0.8%
Tài sản cố định	63.3	70.4	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.26	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.87	3.87	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.00**	**2.16**	**-53.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	177	154	14.6%
Nợ ngắn hạn	**174**	**151**	**14.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	136	13.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.8	7.07	81.3%
Nợ dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**109**	**118**	**-7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**109**	**118**	**-7.6%**
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**912**	**551**	**873**	**792**	**709**
Giá vốn hàng bán	842	475	778	700	638
Lợi nhuận gộp	**70.1**	**75.9**	**95.3**	**92.1**	**71.0**
Doanh thu HĐTC	2.30	2.58	5.15	11.4	6.59
Chi phí TC	17.6	15.0	20.1	21.4	17.0
Chi phí lãi vay	**16.2**	**13.2**	**13.1**	**13.5**	**14.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.6	25.1	46.3	43.9	26.5
Chi phí QLDN	36.7	36.2	39.1	33.8	43.2
LN thuần từ HĐKD	**-13.6**	**2.06**	**-5.04**	**4.40**	**-9.04**
Lợi nhuận khác	25.1	-0.21	-0.55	-0.59	0.11
LN trước thuế	**11.5**	**1.85**	**-5.59**	**3.82**	**-8.93**
Lợi nhuận sau thuế	**6.70**	**1.85**	**-5.67**	**3.17**	**-8.95**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.70**	**1.85**	**-5.67**	**3.17**	**-8.95**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.6	-38.3	9.52	41.9	-26.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.9	0.31	0.20	0.41	-0.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.2	35.2	-5.74	-42.1	18.8
Tiền đầu kỳ	9.22	5.78	3.56	9.35	9.32
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.64**	**-2.78**	**3.98**	**0.21**	**-7.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	0.56	1.80	-0.24	0.00
Tiền cuối kỳ	5.78	3.56	9.35	9.32	1.74

(Nguồn: fireant.vn)